TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN BÌNH THẠNH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **1291**/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 16/7/2018
V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH THẠNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Đào

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Nhơn

2. Bà Bùi Thị Cẩm Vân

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Thư ký Toà án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh tham gia phiên toà: Bà Hoàng Thị Ngọc - Kiểm sát viên

Ngày 16 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai đối với vụ án thụ lý số 2133/2017/TLST-HNGĐ ngày 03/11/2017 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 148/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 25/5/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông T, sinh năm 1950

Địa chỉ: 133/2 A, Phường B, quận C, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà V, sinh năm 1956

Địa chỉ: 244 D, Phường E, quận C, thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16/10/2017, bản tự khai và các biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải, nguyên đơn- ông Lê Tất Thắng trình bày:

Ông và bà V tự nguyện yêu thương nhau ngày 28/12/1976 ông bà đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện M, tỉnh K. Qua thời gian chung sống và chuyển nơi ở

vào Thành phố Hồ Chí Minh ông bà làm thất lạc giấy chứng nhận đăng ký kết gốc. Sau đó ông bà đăng ký kết hôn lại tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện M, tỉnh K theo Giấy chứng nhận kết hôn số 23.2003, quyển số 01 ngày 10/4/2003.

Quá trình sống chung, thời gian đầu hạnh phúc được khoảng 10 năm, từ năm 1997 đến nay hai bên có nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống. Bà V thường xuyên dùng lời lẽ tục tĩu chửi mắng ông. Ông đã cố gắng hàn gắn vì các con và vì tuổi hai bên đã cao nhưng không thành. Ông và bà V đã không còn niềm tin ở nhau. Ông và bà V đã sống ly thân từ năm 2009 đến nay.

Nay thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu được ly hôn với bà V.

- Về con chung: ông và bà V có 03 con chung đã trưởng thành gồm:

Anh Lê Mai G, sinh ngày 02/8/1978

Chị Lê Thị Thu H, sinh ngày 16/10/1980

Anh Lê Hữu I, sinh ngày 16/4/1983.

- Về tài sản chung: hai bên không có tài sản chung, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về nợ chung: hai bên không có nợ chung, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bị đơn – bà V: đã vắng mặt trong suốt quá trình Toà án nhân dân quận Bình Thạnh tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ, mặc dù Toà án đã triệu tập hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà:

- *Nguyên đơn* : giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn với bà V và giữ nguyên lời trình bày tại bản tự khai và các biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải.

- *Bị đơn:* vắng mặt không có lý do, mặc dù Toà án đã triệu tập hợp lệ đối với bị đơn để tham gia phiên toà.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh phát biểu:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử:

Thẩm phán xác định đúng quan hệ tranh chấp, đúng thẩm quyền giải quyết theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến khi xét xử, thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định. Tuy nhiên Thẩm phán còn vi phạm về thời hạn gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử: Ngày 25/5/2018 Thẩm phán ban hành Quyết định nhưng đến ngày 5/6/2018 mới gửi Quyết định cho Viện kiểm sát là vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh kiến nghị Thẩm phán khắc phục.

Tại phiên tòa, thành phần Hội đồng xét xử gồm những thành viên như đã công bố trong quyết định đưa vụ án ra xét xử. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ, bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự.

Tòa án đã thực hiện các thủ tục tống đạt, niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định đối với các đương sự trong vụ án. Việc Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự phù hợp với quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án:

Căn cứ Điều 55, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn ông T.

Về con chung: có 03 con chung đều đã trưởng thành nên không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về án phí sơ thẩm: Ông T không phải chịu án phí do thuộc trường hợp là người cao tuổi được miễn án phí theo quy định tại Nghị quyết 326 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; nghe ý kiến của đương sự; nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Quan hệ tranh chấp giữa ông T và bà Mai Thị V là tranh chấp về Ly hôn. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 đây là loại vụ việc tranh chấp về Hôn nhân và gia đình; bị đơn cư trú tại quận Bình Thạnh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân quận Bình Thạnh.

2. Về thủ tục tố tụng:

Toà án đã tống đạt thông báo thụ lý, tiến hành triệu tập hợp lệ bị đơn đến Toà để làm bản khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải, xét xử vụ án. Phiên toà được mở lần thứ 02 nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do. Việc bị đơn vắng mặt không làm ảnh hưởng đến nội dung tranh chấp nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự, quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

3. Về yêu cầu của nguyên đơn :

- Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn (Đăng ký lại) số 23.2003, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân xã N, huyện M, tỉnh K cấp ngày 10/4/2003 thể hiện hôn nhân giữa bà V và ông T là hợp pháp.

Nay nguyện vọng của ông T muốn ly hôn với bà V vì hai bên không còn tình yêu thương với nhau, vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, mục đích hôn nhân không đạt được.

Hội đồng xét xử xét: Hôn nhân là việc nam nữ tự nguyện thương yêu và xây dựng hạnh phúc gia đình, trong đó cả hai cùng chung tay vun đắp cho hạnh phúc chung, tin tưởng và cùng nhau vượt qua mọi khó khăn trong cuộc sống. Tuy nhiên, quá trình chung sống giữa ông T và bà V trong thời gian đầu hạnh phúc, sau đó xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do giữa hai người không tin tưởng nhau dẫn tới bất đồng quan điểm trong cuộc sống vợ chồng. Hai bên đã lớn tuổi và đã cố gắng hàn gắn nhưng không giải quyết được mâu thuẫn. Ông T và bà T đã sống ly thân từ đầu năm 2009 đến nay. Vì vậy, nguyện vọng của ông T xin được ly hôn với bà V là có cơ sở nên được chấp nhận**.**

- ***Về con chung****:*

Căn cứ vào Giấy khai sinh (bản sao) số 437, quyển số 122 do Ủy ban nhân dân xã P, huyện S, tỉnh U cấp ngày 16/8/1978; Giấy khai sinh (bản sao) số 578, quyển số 157 do Ủy ban nhân dân xã P, huyện S, tỉnh U cấp ngày 26/10/1980 và Giấy khai sinh (bản sao) số 689, quyển số 168 do Ủy ban nhân dân xã P, huyện S, tỉnh U cấp ngày 28/4/1983 có đủ cơ sở khẳng định giữa ông T và bà V có ba con chung là anh Lê Mai G, sinh ngày 02/8/1978, chị Lê Thị Thu H sinh ngày 16/10/1980 và anh Lê Hữu I sinh ngày 16/4/1983. Các con chung của ông T và bà V đều đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

- **Về nợ chung**: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

Trong khi đó, bị đơn vắng mặt không có lý do trong suốt quá trình toà án tiến hành điều tra thu thập chứng cứ và tại phiên toà hôm nay, mặc dù toà án đã tiến hành tống đạt hợp lệ cho phía bị đơn. Bà V nhận được giấy triệu tập của Toà án nhưng đã không tới Toà án, không quan tâm tới quan hệ hôn nhân với ông T. Vì vậy, bị đơn đã tự từ bỏ quyền tranh tụng tại toà để bảo vệ quyền lợi cho mình. Do vậy, Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét cho quyền lợi của bị đơn.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của nguyên đơn được ly hôn với bị đơn là hoàn toàn có cơ sở chấp nhận như lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh.

4 .Về án phí: Căn cứ Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, ông T là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ Luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

Tuyên xử:

1. **Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn- ông T.**

- Về quan hệ hôn nhân: Ông T được ly hôn với bà V.

- Về con chung: ông T và bà V có 03 con chung đã trưởng thành gồm

Anh Lê Mai G, sinh ngày 02/8/1978

Chị Lê Thị Thu H, sinh ngày 16/10/1980

Anh Lê Hữu I, sinh ngày 16/4/1983.

- Về tài sản chung: hai bên không có tài sản chung, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về nợ chung: hai bên không có nợ chung, không yêu cầu Toà án giải quyết.

2. Về án phí: Hoàn lại cho ông T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0003235 ngày 01/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh.

Việc thi hành án được thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên toà hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
-TAND TP. HCM;
-VKSND quận Bình Thạnh;
-THADS quận Bình Thạnh;
- Các đương sự;
- UBND xã N, huyện M, tỉnh K;
- Lưu hồ sơ, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Đào